ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 545 /QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 26 tháng02 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nghi Xuân

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về quy định một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng từ năm 2023; số 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023 về thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ năm 2023; số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ năm 2023; số 139/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về thông qua danh mục công trình dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ từ năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Nghi Xuân; số 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 về điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Nghi Xuân;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 656/TTr-STMMT ngày 07/02/2024 (trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Nghi Xuân tại Tờ trình số 459/TTr-UBND ngày 26/01/2023 và Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm

2024; Thông báo thẩm định số 25/TB-HĐTĐ ngày 12/01/2024 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh); biểu quyết thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh tại cuộc họp UBND tỉnh ngày 21/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nghi Xuân (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	
			Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**22.251,10**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.447,30**	**64,93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.581,29	16,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.846,37	8,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.678,10	7,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.853,91	8,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.632,07	20,82
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.839,01	8,26
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	670,71	3,01
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	192,18	0,86
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.955,60**	**31,26**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,31	0,24
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	277,88	1,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	483,14	2,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113,40	0,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,48	0,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,12	0,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.671,27	12,01
-	*Đất giao thông*	DGT	1.723,90	7,75
-	*Đất thủy lợi*	DTL	320,19	1,44
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	DVH	4,76	0,02
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	DYT	5,69	0,03
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD	69,91	0,31
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	DTT	50,23	0,23
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	4,16	0,02
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	DBV	1,28	0,01
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	DDT	15,19	0,07
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	4,28	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	52,45	0,24
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	401,94	1,81
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	DKH	3,52	0,02
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	DXH	6,50	0,03
-	*Đất chợ*	DCH	7,27	0,03
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,60	0,11
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	141,99	0,64
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.015,78	4,57
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	213,01	0,96
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,81	0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	0,01
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	41,57	0,19
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.381,59	6,21
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	478,10	2,15
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,80	0,04
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**848,20**	**3,81**

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 01 ban hành kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.301,72**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	306,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	58,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	565,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	107,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	53,75
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	62,55
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	204,68
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,4
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**41,15**
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,91
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,05
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,57
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,0
-	Đất chợ	DCH	0,38
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,15
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,40

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 02 ban hành kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.546,93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	366,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	61,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	666,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	118,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	55,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	67,80
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	271,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,80
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	21,10
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**2,30**

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 03 ban hành kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19,89**
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,40
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,49
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**136,06**
2.3	Đất an ninh	CAN	0,16
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,40
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,37
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
-	Đất giao thông	DTL	32,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,31
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,0
-	Đất chợ	DCH	0,43
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,01
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,85
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	15,49
2.11	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 04 ban hành kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Có 159 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 05 ban hành kèm theo)

Điều 2. UBND huyện Nghi Xuân (đơn vị đề xuất), Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh (đơn vị thẩm định), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về toàn bộ nội dung thông tin, số liệu, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh, bản đồ, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định, đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nghi Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN NGHI XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: ……/QĐ-UBND ngày…../…/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trường	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1	Đất nông nghiệp	NNP	**14.447,30**	**242,29**	**458,16**	**859,39**	**1.482,08**	**1.326,28**	**946,30**	**1.339,83**	**608,43**	**2.184,63**	**469,66**	**307,55**	**876,30**	**279,81**	**339,47**	**746,49**	**369,24**	**1.611,39**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.581,29	75,96	110,94	205,39	292,08	433,43	218,34	200,56	162,92	423,00	173,89	112,85	266,48	154,18	107,89	302,02	83,64	257,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*1.846,37*	38,86	62,65	31,70	6,91	244,59	193,17	112,87	104,20	407,34	88,26	69,50	68,53	53,18	46,43	115,32		202,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.678,10	53,69	51,78	130,12	128,13	88,38	16,57	26,88	272,98	215,60	125,18	51,60	253,65	13,07	14,58	52,06	39,57	144,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.853,91	86,34	106,35	117,58	165,27	112,04	33,07	55,15	105,65	249,42	136,86	123,58	107,33	26,56	97,03	102,68	115,79	113,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.632,07	16,60	134,07	209,59	617,84	386,44	540,31	822,91	52,59	1.052,37	11,32	7,47		62,52	15,69	41,39	33,78	627,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.839,01	1,60	24,57	149,68	250,75	165,96	121,31	228,83		208,33	5,35	2,55	163,35	9,74	29,89	39,37	76,28	361,45
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	670,71	6,93	30,45	45,36	7,39	137,96	16,04	2,46	11,01	9,69	6,37	9,49	25,97	13,72	68,56	205,86	16,49	56,96
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	192,18	1,17		1,68	20,60	2,06	0,65	3,04	3,28	26,22	10,71		59,52		5,84	3,11	3,70	50,60
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.955,60**	**253,47**	**660,93**	**208,14**	**544,26**	**466,31**	**293,84**	**178,13**	**497,54**	**625,56**	**402,04**	**242,75**	**266,83**	**865,96**	**227,03**	**558,49**	**187,89**	**476,43**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,31	0,67	10,84	5,17	0,75					13,33	0,40		13,80		6,06		0,54	2,75
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52	0,78	0,46	0,20	0,20	0,10	0,15	0,16	0,20		0,20	0,20	0,22	0,19	0,20	0,10	0,16	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	277,88		37,99		239,89													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68							9,68										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	483,14	0,18	43,60	1,79	11,39	0,98	7,36	3,62	1,27	33,84	115,71	19,96	1,70	193,00	10,16	33,39	0,43	4,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113,40	0,64	35,12	3,64		13,19	16,73	7,87	1,86	14,97	0,11	0,20	7,64	3,45	0,94	0,91	5,52	0,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,48			1,10														2,38
2.8	Đất sản xuất VL xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,12			17,17				0,90		0,94							0,11	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.671,27	121,41	224,88	113,33	221,40	178,91	98,68	85,47	138,73	190,87	178,57	140,37	122,65	203,15	99,96	252,10	90,18	210,61
-	Đất giao thông	DGT	1.723,90	54,25	157,39	66,48	116,06	116,83	66,85	59,30	77,92	134,24	130,37	84,59	88,20	151,11	58,43	164,86	49,95	147,07
-	Đất thủy lợi	DTL	320,19	9,72	27,46	11,70	45,65	35,15	10,45	14,12	24,70	21,29	4,20	10,19	9,59	33,83	10,47	38,54	5,99	7,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,76	1,20	0,40		0,08	0,08	0,07	0,06	0,09	0,10	0,13	0,10	1,82		0,05	0,19	0,13	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,69	1,59	0,72	0,13	0,20	0,19	1,06	0,12	0,14	0,20	0,11	0,21	0,31	0,11	0,09	0,10	0,12	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,91	8,00	10,30	3,36	2,09	3,83	1,17	2,14	4,17	6,92	7,41	1,19	2,27	1,37	1,40	3,81	3,53	6,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	50,23	3,45	2,69	2,08	2,48	3,91	2,64	3,19	9,79	2,77	1,81	1,74	1,70	0,26	1,72	4,73	1,81	3,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,16	0,14	0,82	0,13	0,16	0,21	0,44	0,11	0,30	0,21	0,24	0,09	0,22	0,21	0,07	0,22	0,28	0,31
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,28	0,11	0,04	0,07	0,04	0,03	0,06	0,11	0,01	0,09	0,14	0,04	0,10	0,10		0,05	0,08	0,21
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,19	6,31			5,79		1,24		0,64			0,42		0,77		0,02		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trường	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,28	0,15	0,22		0,05			0,08	0,08	0,16	1,29				0,09			2,16
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	52,45	0,07	6,51	2,24	30,00	0,52	5,00		2,16	0,05		0,74	1,67		0,91			2,58
-	Đất làm NT, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	401,94	34,64	17,96	27,14	12,30	18,04	9,47	6,24	18,73	24,38	32,10	40,77	16,77	15,20	26,64	35,29	27,94	38,33
-	Đất xây dựng cơ sơ khoa học công nghệ	DKH	3,52															3,52		
-	Đất xây dựng cơ sơ dịch vụ xã hội	DXH	6,50				6,50													
-	Đất chợ	DCH	7,27	1,78	0,37			0,12	0,23			0,46	0,77	0,29		0,19	0,09	0,77	0,35	1,85
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,60	1,41	1,17	1,19	1,41	2,02	0,47	1,62	0,84	1,87	2,27	1,34	2,42	0,89	0,66	1,88	1,19	1,95
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	141,99		33,75	0,33	0,42			0,24		5,00	7,55	14,05		30,09	4,11	44,58	0,41	1,46
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.015,78			57,29	44,36	48,27	20,60	45,54	60,04	119,53	85,89	63,71	68,00	92,29	60,94	107,65	40,85	100,82
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	213,01	65,47	147,54															
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,81	2,80	1,36	0,60	0,72	0,54	0,40	0,25	1,33	1,52	0,58	0,71	0,31	0,35	0,47	0,88	0,78	0,21
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	1,27																
2.16	Đất tin ngưỡng	TIN	41,57	1,73	8,54	3,08	0,47	1,71	1,92	0,28	3,21	9,70	0,95	2,21	0,89	0,71	1,19	2,31	1,75	0,92
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.381,59	56,61	105,43	2,02		198,37	140,06	17,46	276,31	1,21	4,19			295,42	40,01	104,62	45,90	93,98
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	478,10	0,51	9,93	1,23	23,26	21,46	7,47	5,03	13,70	232,77	5,62		49,22	46,40	2,36	10,06	0,07	49,01
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,80					0,76			0,07									6,97
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**848,20**	**8,87**	**13,88**	**67,11**	**42,67**	**53,66**	**41,10**	**56,29**	**37,03**	**47,36**	**48,92**	**33,43**	**8,10**	**94,01**	**21,28**	**54,32**	**32,88**	**187,29**
II	**Khu chức năng**																			
1	**Đất đô thị**	**KDT**	**61,99**	11,18	50,81															
2	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**1.846,37**	38,86	62,65	31,70	6,91	244,59	193,17	112,87	104,20	407,34	88,26	69,50	68,53	53,18	46,43	115,32		202,86
3	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**4.632,07**	16,60	134,07	209,59	617,84	386,44	540,31	822,91	52,59	1.052,37	11,32	7,47		62,52	15,69	41,39	33,78	627,18
4	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**277,88**		37,99		239,89													
5	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	**92,80**		10,10								17,20	15,60		18,20	10,50	19,10	2,10	
6	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**483,14**	0,18	43,60	1,79	11,39	0,98	7,36	3,62	1,27	33,84	115,71	19,96	1,70	193,00	10,16	33,39	0,43	4,76
7	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	**118,63**		18,50	0,29	1,39	0,98	5,36	4,10		15,60	45,71	5,00		7,50	1,20	12,50	0,50	
8	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**232,36**			7,20	5,35	2,90	2,10	5,10	12,20	26,70	28,50	25,80	5,50	57,80	8,10	33,48	7,88	3,75

UBND TỈNH HÀ TĨNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NGHI XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: ……../QĐ-UBND ngày…../…/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trường	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	**1.301,72**	12,82	156,31	11,60	281,18	4,60	7,88	3,33	11,04	85,30	95,59	67,22	12,26	278,07	39,83	179,67	10,91	44,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**306,40**	8,28	56,21		99,30	0,22	0,03	0,93	3,28	16,38	3,94	4,64	4,31	70,60	2,03	30,77	5,27	0,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	**58,41**	3,00	18,88			0,22	0,03	0,93	3,28	16,38	3,50	2,81				9,17		0,21
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	**247,99**	5,28	37,33		99,30						0,44	1,83	4,31	70,60	2,03	21,60	5,27	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**565,95**	0,96	91,55	4,27	170,36	4,32	1,00	1,00	6,70	48,62	88,97	14,08	3,54	11,87	24,70	78,21	3,41	12,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**107,99**	3,58	6,45	2,53	1,02	0,06	1,85	1,00	1,06	18,60	2,60	18,27	4,41	13,30	3,86	19,37	2,23	7,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	**53,75**				0,50							2,90		33,00	4,00	12,00		1,35
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	**62,55**			4,80	10,00		5,00			1,70		9,58		3,37	2,00	5,00		21,10
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	**204,68**		2,10								0,08	17,75		145,93	3,24	34,32		1,26
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	**0,40**							0,40										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**41,15**	**0,28**	**9,50**	**0,11**	**0,50**		**0,38**		**0,77**	**9,58**			**2,92**	**0,19**		**3,34**		**13,58**
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**9,91**		9,14						0,77									
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**12,05**						0,38			8,00				0,19		3,10		0,38
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	**0,10**															0,10		
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	**0,57**						0,38							0,19				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	**11,00**									8,00						3,00		
-	Đất chợ	DCH	**0,38**																	0,38
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	**1,15**			0,11	0,50					0,08			0,22			0,24		
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**0,64**	0,28	0,36															
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	**17,40**									1,50			2,70					13,20
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**155,95**	1,07	20,55	4,64	5,34		1,60	2,78		3,29	2,00	8,81	12,90	77,10	4,00	9,00	0,09	2,78

UBND TỈNH HÀ TĨNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NGHI XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: ……../QĐ-UBND ngày…../.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trường	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.546,93**	**15,10**	**194,24**	**15,30**	**318,58**	**4,68**	**13,91**	**3,73**	**19,57**	**83,08**	**129,40**	**90,39**	**7,43**	**340,44**	**44,43**	**241,18**	**13,72**	**11,75**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	366,04	10,56	66,59		115,20	0,24	0,06	0,93	5,56	16,88	4,38	6,12	0,98	90,60	2,03	38,37	7,12	0,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	61,50	3,00	18,93			0,24	0,06	0,93	5,56	16,88	3,50	2,81				9,17		0,42
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK/PNN*	304,54	7,56	47,66		115,20						0,88	3,31	0,98	90,60	2,03	29,20	7,12	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	666,39	0,96	116,45	4,27	191,36	4,32	2,00	1,00	12,95	44,17	122,34	14,58	2,04	13,87	27,20	100,79	4,21	3,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	118,90	3,58	7,00	2,53	1,02	0,12	1,85	1,00	1,06	18,63	2,60	18,27	4,41	15,30	3,96	31,69	2,39	3,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	55,60				1,00							2,90		33,00	4,00	12,00		2,70
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	67,80			8,50	10,00		10,00			3,40		18,16		6,74	3,00	8,00		
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	271,40		4,20								0,08	30,36		180,93	4,24	50,33		1,26
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,80							0,80										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	21,10																	21,10
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,30**		**1,37**	**0,11**	**0,50**					**0,08**						**0,24**		

UBND TỈNH HÀ TĨNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN NGHI XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: ……../QĐ-UBND ngày…../…/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trường	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(21)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19,89**			**4,30**						**2,89**			**12,70**					
1.1	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	11,40			4,30									7,10					
2	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,49									2,89			5,60					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**136,06**	**1,07**	**20,55**	**0,34**	**5,34**		**1,60**	**2,78**		**0,40**	**2,00**	**8,81**	**0,20**	**77,10**	**4,00**	**9,00**	**0,09**	**2,78**
2.1	Đất an ninh	CAN	0,16							0,16										
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,40										2,00		0,20	40,00		1,00		1,20
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,37									0,37								
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																		
-	Đất giao thông	DGT	32,50		3,50				1,00							16,00	4,00	8,00		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,05						0,05											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,31			0,04	0,04			0,08		0,03				0,04				0,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	*6,00*		1,00		*5,00*													
-	Đất chợ	DCH	0,43	0,43																
2.5	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09																0,09	
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,01		1,20									8,81		15,00				
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,85			0,30	0,30		0,15	2,54						6,06				1,50
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	15,49	0,64	14,85															
2.10	Đất tin ngưỡng	TIN	0,40						0,40											

UBND TỈNH HÀ TĨNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 05. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2024 CỦA THỊ XÃ NGHI XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: ……/QĐ-UBND ngày…../…/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ KHSD đất
					Diện tích (ha)	LUA	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUỐC GIA VÀ THU HỒI KHÔNG PHẢI XIN PHÉP**		**2,58**		**2,58**	**0,40**		**2,18**		
1.1	***Công trình, dự án mục đích an ninh***		**2,58**		**2,58**	**0,40**		**2,18**		
1	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Phổ	CAN	0,20		0,20	0,20			Xã Xuân Phổ	59
2	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Hải	CAN	0,16		0,16			0,16	Xã Xuân Hải	58
3	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Liên	CAN	0,20		0,20			0,20	Xã Xuân Liên	62
4	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Yên	CAN	0,20		0,20			0,20	Xã Xuân Yên	53
5	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Lam	CAN	0,15		0,15			0,15	Xã Xuân Lam	64
6	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Hội	CAN	0,19		0,19			0,19	Xã Xuân Hội	60
7	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Viên	CAN	0,20		0,20			0,20	Xã Xuân Viên	68
8	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Thành	CAN	0,20		0,20			0,20	Xã Xuân Thành	56
9	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Xuân An	CAN	0,20		0,20	0,20			TT Xuân An	67
10	Trụ sở làm việc Công an xã Đan Trường	CAN	0,10		0,10			0,10	Xã Đan Trường	61
11	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Mỹ	CAN	0,22		0,22			0,22	Xã Xuân Mỹ	57
12	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Tiên Điền	CAN	0,10		0,10			0,10	TT Tiên Điền	66
13	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Giang	CAN	0,20		0,20			0,20	Xã Xuân Giang	54
14	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Hồng	CAN	0,10		0,10			0,10	Xã Xuân Hồng	63
15	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Lĩnh	CAN	0,16		0,16			0,16	Xã Xuân Lĩnh	65
II	**CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHI QUYẾT 139/NQ-HĐND**									
2.1	**Đất phi nông nghiệp**									
2.1.1	***Đất khu công nghiệp***		**251,69**		**251,69**	**94,80**		**156,89**		

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ KHSD đất
					Diện tích (ha)	LUA	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Các lô đất thuộc Khu công nghiệp Gia Lách	SKK	18,93		18,93	8,50		10,43	Thị trấn Xuân An, xã Xuân Viên	70
	Các lô đất thuộc Khu công nghiệp Gia Lách	SKK	16,40		16,40	7,30		9,10	Thị trấn Xuân An, xã Xuân Viên	
	Các lô đất thuộc Khu công nghiệp Gia Lách	SKK	12,60		12,60	6,50		6,10	Thị trấn Xuân An, xã Xuân Viên	
	Các lô đất thuộc Khu công nghiệp Gia Lách	SKK	3,76		3,76	2,50		1,26	Xã Xuân Viên	70
2	Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Gia Lách (Phần mở rộng).	SKK	200,00		200,00	70,00		130,00	Xã Xuân Viên	71
2.1.2	***Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***									
2.1.2.1	***Đất cở sở giáo dục***		**0,31**		**0,31**			**0,31**		
1	Mở rộng trường Mầm non điểm 2	DGD	0,06		0,06			0,06	Xã Xuân Hồng	131
2	Mở rộng trường Mầm non xã Xuân Hải	DGD	0,25		0,25			0,25	Xã Xuân Hải	134
2.1.2.2	***Đất thể dục thể thao***		**6,09**		**6,09**	**0,50**		**5,59**		
1	Sân vận động huyện Nghi Xuân	DTT	6,09		6,09	0,50		5,59	Xã Xuân Giang	715
2.1.2.3	***Đất giao thông***		**9,76**		**9,76**	**6,56**	**1,35**	**1,85**		
1	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành	DGT	1,28		1,28	0,42		0,86	Xã Xuân Thành	
2	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Phổ - Hải - Yên	DGT	0,10		0,10			0,10	Xã Xuân Phổ	93
		DGT	0,09		0,09			0,09	Xã Xuân Hải	
3	Xây dựng tuyến đường An - Giang - Tiên - Yên (HL12) - giai đoạn 1	DGT	6,48		6,48	5,93		0,55	TT Xuan An, Xuân Yên, Xuân Viên, Xuân Giang	
4	Đường giao thông nông thôn cấp xã còn lại (tuyến đường phát triển du lịch xã Cương Gián - Xuân Liên (Giai đoạn 2).	DGT	1,81		1,81	0,21	1,35	0,25	Xã Cương Gián, xã Xuân Liên	
2.1.2.4	***Đất thủy lợi***		**11,20**	**3,60**	**7,60**	**2,40**		**5,20**		
1	Xử lý ngập úng vùng đất sản xuất nông nghiệp KCN Gia Lách	DTL	8,00	3,60	4,40	2,40		2,00	Xã Xuân Viên; TT Xuân An	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Hành Khiến, xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân	DTL	3,20		3,20			3,20	Xã Cổ Đạm	1.302
2.1.2.5	***Đất chợ***		**1,57**	**1,14**	**0,43**			**0,43**		
1	Mở rộng chợ Giang Đình	DCH	1,57	1,14	0,43			0,43	TT Tiên Điền	214
2.1.2.6	***Đất có di tích lịch sử - văn hóa***		**0,64**	**0,28**	**0,36**	**0,10**		**0,26**		
1	Mở rộng khu di tích LS-VH Nguyễn Công Trứ	DDT	0,64	0,28	0,36	0,10		0,26	Xã Xuân Giang	218
2.1.2.7	***Đất công trình năng lượng***		**0,10**		**0,10**	**0,09**		**0,01**		

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ KHSD đất
					Diện tích (ha)	LUA	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xây dựng lộ xuất tuyến 35kV 372E18.11 mạch kép treo dây một mạch sau TBA 110kV Nghi Xuân	DNL	0,10		0,10	0,09		0,01	Thị trấn Xuân An, xã Xuân Viên, xã Xuân Mỹ, xã Xuân Thành	
2.1.3	***Đất ở tại nông thôn***		**698,79**		**698,79**	**130,15**	**33,90**	**534,74**		
1	Đất khu dân cư NTM thôn Trung Vân									
-	Trong đó: Đất ở	ONT	3,12		3,12	3,12			Xã Xuân Hải	719
-	Đất khu vui chơi giải trí	DKV	0,23		0,23	0,23				
-	Đất hạ tầng giao thông	DGT	1,65		1,65	1,65				
2	Đất khu dân cư NTM thôn Trường Quý									
-	Trong đó : Đất ở	ONT	2,50		2,50	0,60		1,90	Xã Đan Trường	303
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,30		0,30			0,30		
-	Đất khu vui chơi giải trí	DKV	0,32		0,32			0,32		
-	Đất hạ tầng giao thông	DGT	1,84		1,84			1,84		
3	Đất khu đô thị mới Xuân Thành giai đoạn 1. Quy mô diện tích 45,10 ha. Trong đó: (Đất ở kết hợp với đất thương mại 15,30 ha; Đất giao thông 21,22; Đất cây xanh và khu vui chơi 5,70 ha; Đất cơ sở giáo dục 3,29ha).	ONT	45,51		45,51	1,00		44,51	Xã Xuân Thành	446;569
4	Đất khu đô thị du lịch Xuân Đan, Xuân Phổ (Đất ở 35,60 ha; Đất thương mại, dịch vụ trong khu đô thị 25,55 ha; Đất giao thông 55,97 ha; Đất khu vui chơi giải trí 37,18 ha.	ONT	154,30		154,30	7,50	8,00	138,80	Xã Đan Trường, xã Xuân Phổ	334
5	Đất khu đô thị du lịch Xuân Yên									
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,50		19,50	2,81		16,69	Xã Xuân Yên	333,579, 620
-	Đất thương mại dịch vụ trong khu đô thị	TMD	11,36		11,36			11,36		
-	Đất hạ tầng giao thông	DGT	21,17		21,17			21,17		
-	Đất khu vui chơi giải trí	DKV	13,95		13,95			13,95		
-	Đất tôn giáo	TON	0,02		0,02			0,02		
-	Đất rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ du lịch	RPH	2,90		2,90		2,90			
6	Đất khu đô thị du lịch Đan Trường - Xuân Hội									
-	Trong đó : Đất ở	ONT	56,93		56,93	26,00		30,93	Xã Đan Trường, xã Xuân Hội	335-4
-	Đất thương mại dịch vụ trong khu đô thị	TMD	78,00		78,00	18,00		60,00		
-	Đất hạ tầng giao thông	DGT	90,00		90,00	25,00		65,00		
-	Đất khu vui chơi giải trí	DKV	41,00		41,00	15,00		26,00		
-	Đất nghĩa trang, nghĩa đĩa	NTD	3,37		3,37			3,37		
-	Đất rừng phòng hộ kết hợp dịch vụ du lịch	RPH	23,00		23,00		23,00			
7	Đất khu dân cư tại thôn Trường Vịnh, xã Đan Trường	ONT								
-	Trong đó : Đất ở	ONT	3,50		3,50			3,50	Xã Đan Trường	299
-	Đất hạ tầng giao thông	DGT	2,10		2,10			2,10		
8	Đất khu dân cư tại thôn Trường Thanh và Trường Hải xã Đan Trường	ONT								

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ KHSD đất
					Diện tích (ha)	LUA	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Trong đó: Đất ở	ONT	2,90		2,90	2,90			Xã Đan Trường	300
-	Đất hạ tầng giao thông	DGT	2,60		2,60	2,60				
9	Đất ở xen dắm thôn 1	ONT	0,30		0,30	0,23		0,07	Xã Xuân Lĩnh	225
10	Đất ở xen dắm thôn 3	ONT	1,00		1,00	0,70		0,30	Xã Xuân Lĩnh	232
11	Đất ở xen dắm thôn Dương Phòng	ONT	0,12		0,12	0,07		0,05	Xã Xuân Hải	282a
12	Đất ở thôn Tân Ninh Châu	ONT	8,10		8,10	5,50		2,60	Xã Xuân Hội	335-3
13	Đất ở thôn Hội Thái, thôn Hội Tiến, thôn Hội Thành, thôn Thái Phong	ONT	2,23		2,23	0,10		2,13	Xã Xuân Hội	342-1;342-2; 342-3;342-4; 350a
14	Đất ở thôn Thanh Văn	ONT	3,00		3,00	2,50		0,50	Xã Xuân Thành	440
15	Xen dắm dân cư thôn Trường Thanh vùng 2, thôn Bình Phúc	ONT	0,4		0,4			0,4	Xã Đan Trường	305;307
16	Đất ở xen dắm thôn Bình Phúc, nhà văn hóa cũ thôn Hợp Phúc,Trường Châu, Kiều Thắng Lợi, thôn Trường Vĩnh, Song Giang, trụ sở đất dôi dư (nhà làm việc đội thuế cũ, trường mầm non cũ)	ONT	0,98		0,98			0,98	Xã Đan Trường	1055; 306;327;324 -1;322;321;1056
17	Đất ở Vùng Đồng Nương thôn An Phúc Lộc	ONT	1,00		1,00			1,00	Xã Xuân Liên	451-1
18	Đất ở xen dắm dân cư thôn An Phú Lộc (phía tây dự án khu dân cư NTM An Phúc Lộc); thôn Linh Trù; thôn Linh Vượng, Lâm Hoa và Lâm Phú	ONT	1,08		1,08			1,08	Xã Xuân Liên	451-2; 452-1
19	Đất ở thôn Phúc Mỹ, Trường Mỹ, Quang Mỹ	ONT	1,00		1,00	0,71		0,29	Xã Xuân Mỹ	394;401;405
20	Đất ở nông thôn (Bàng Trung, thôn Thịnh Mỹ, thôn Hồng Mỹ)	ONT	0,71		0,71	0,23		0,48	Xã Xuân Mỹ	400
21	Đấu giá vùng Đồng Mới thôn Xuân Áng	ONT	2,00		2,00			2,00	Xã Xuân Viên	380-2
22	Đấu giá tuyến 2 vùng Bắc Cọi, vùng Cồn Lều thôn Nam Viên	ONT	1,00		1,00	0,20		0,80	Xã Xuân Viên	385a; 383
23	Đất ở xen dắm dân cư thôn Hợp Giáp (Nhà Ngâm)	ONT	0,40		0,40			0,40	Xã Xuân Yên	421
24	Đất ở thôn Hợp Giáp	ONT	0,73		0,73			0,73	Xã Xuân Yên	437
25	Xen dắm dân cư thôn Vân Thanh Bắc, Thuận Hợp và Kỳ Đông; thôn Vân Thanh, nhà văn hóa thôn Phú Thuận Hợp	ONT	1,50		1,50			1,50	Xã Cổ Đạm	366a,368a;374
26	Đất ở Khu dân cư nông thôn mới (thôn Kỳ Tây)	ONT	10,00		10,00	4,50		5,50	Xã Cổ Đạm	364a
27	Đất ở thôn 1 thôn 4 và thôn 5	ONT	2,50		2,50			2,50	Xã Xuân Hồng	257a,258a,259
28	Đất ở xen dắm thôn Phúc An	ONT	0,42		0,42			0,42	Xã Xuân Phổ	388-1
29	Đất ở thôn Phúc An và Ninh Hòa	ONT	1,10		1,10			1,10	Xã Xuân Phổ	356
30	Đất ở thôn Kiều Văn, Thống Nhất và Trường An	ONT	0,53		0,53			0,53	Xã Xuân Phổ	359
31	Đất ở xen dắm đất ở thôn Hội Thành	ONT	0,30		0,30			0,30	Xã Xuân Hội	349

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ KHSD đất
					Diện tích (ha)	LUA	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
32	Đất ở thôn Lam Thủy	ONT	0,25		0,25			0,25	Xã Xuân Giang	408
33	Đất ở dân cư thôn An Tiên	ONT	1,00		1,00	1,00			Xã Xuân Giang	406
34	Đất ở xen dắm các thôn	ONT	0,68		0,68			0,68	Xã Xuân Thành	
35	Đất ở xen dắm thôn Thuận Mỹ	ONT	0,62		0,62			0,62	Xã Xuân Mỹ	392
36	Đất ở thôn Thanh Văn	ONT	1,20		1,20			1,20	Xã Xuân Thành	439a
37	Đất ở cồn trạng, thôn Quang Mỹ	ONT	1,57		1,57			1,57	Xã Xuân Mỹ	402-1
38	Dự án khu đô thị Xuân Thành – Giai đoạn 2 (bao gồm đất ở, đất hỗn hợp và đất công trình công cộng trong khu đô thị)	ONT	71,00		71,00	8,00		63,00	Xã Xuân Thành, Cổ Đạm	1300;1301
2.1.4	***Đất ở đô thị***		**160,19**		**160,19**	**51,15**		**109,04**		
1	TDP Hòa Thuận 2; Xen dắm đất ở TDP Minh Quang (Đội Cồn), TDP Hòa Thuận (gần nhà ông Thư Hồng)	ODT	1,30		1,30			1,30	TT Tiên Điền	1001-1+1001
2	Đất ở TDP Phong Giang (vùng Đồng Kỵ)	ODT	1,18		1,18			1,18	TT Tiên Điền	1001-2
3	Đất ở xen dắm TDP An Mỹ	ODT	1,60		1,60			1,60	TT Tiên Điền	1001-3
4	Dự án khu dân cư thị trấn Tiên Điền	ODT	3,00		3,00	3,00			TT Tiên Điền	482
5	Đất ở dân cư Cây Sang TDP 7	ODT	0,26		0,26			0,26	TT Xuân An	821
6	Dự án khu đô thị thương mại dịch vụ nam bờ Sông Lam	ODT							TT Xuân An	
-	Trong đó : Đất ở	ODT	11,00		11,00			11,00		475
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,60		5,60			5,60		
-	Đất hạ tầng giao thông	DGT	5,80		5,80			5,80		
7	Xây dựng đô thị Xuân An giai đoạn 2	ODT							TT Xuân An	
-	Trong đó: Đất ở	ODT	20,00		20,00	10,00		10,00		468
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	33,40		33,40	14,00		19,40		
-	Đất hạ tầng giao thông	DGT	20,00		20,00	3,00		17,00		
-	Đất cây xanh khu vui chơi giải trí	DKV	25,00		25,00	3,00		22,00		
8	Đất khu dân cư tại TDP Hồng Lam và Phong Giang, thị trấn Tiên Điền	ODT							TT Tiên Điền	
-	Trong đó : Đất ở	ODT	3,00		3,00	3,00				485
-	Đất hạ tầng giao thông	DGT	2,28		2,28	2,28				
9	Khu đô thị sinh thái Park City Xuân An								TT Xuân An	
-	Trong đó: Đất ở	ODT	8,18		8,18	5,50		2,68		469
-	Đất hạ tầng giao thông	DGT	13,53		13,53	5,84		7,69		
-	Đất khu vui chơi giải trí	DKV	5,06		5,06	1,53		3,53		
2.1.6	***Đất cơ sở tôn giáo***		**31,50**	**0,35**	**31,15**	**9,70**	**0,50**	**20,95**		
1	Mở rộng và tôn tạo đình hát Chùa Diên Phúc (thôn Cát Thuỷ)	TON	4,35	0,35	4,00			4,00	Xã Xuân Viên	511
2	Thiền Viện Trúc Lâm (thôn Trung Sơn)	TON	26,00		26,00	9,50	0,50	16,00	Xã Xuân Viên	512a
3	Mở rộng chùa Vạn Phúc	TON	0,50		0,50			0,50	Xã Xuân Yên	497
4	Mở rộng chùa Hộ Quốc	TON	0,05		0,05			0,05	Xã Cổ Đạm	737a

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ KHSD đất
					Diện tích (ha)	LUA	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Xây dựng Chùa Văn Giác	TON	0,60		0,60	0,20		0,40	Xã Xuân Giang	498
2.1.7	***Đất tin ngưỡng***		**0,98**		**0,98**			**0,98**		
1	Xây dựng đền thờ Trần Hưng Đạo	TIN	0,81		0,81			0,81	Xã Cổ Đạm	743
2	Xây dựng đền Phú Hoa	TIN	0,17		0,17			0,17	Xã Xuân Mỹ	750
2.1.8	***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***		**1,50**		**1,50**	**1,13**		**0,37**		
1	Xây dựng nhà máy nước các xã Cổ Đạm, Xuân Liên, Cương Gián huyện Nghi Xuân	SKC	1,50		1,50	1,13		0,37	Xã Cổ Đạm	526
2.1.9	***Đất sinh hoạt cộng đồng***		**0,20**		**0,20**			**0,20**		
1	Mở rộng nhà văn hóa thôn Hồng Mỹ	DSH	0,20		0,20			0,20	Xã Xuân Mỹ	544
70	**Tổng 70 DMCTDA**		**1.174,52**	**5,37**	**1.169,15**	**296,58**	**35,75**	**836,82**		
III	**CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CÒN LẠI (Tự thỏa thuận bồi thường, nhận chuyển nhượng để chuyển mục đích, nhận góp vốn; thu hồi nhưng không phải xin chấp thuận của HĐND tỉnh)**		**332,03**	**4,94**	**327,09**	**9,42**	**18,00**	**299,67**		
3.1	**Đất nông nghiệp**		**92,44**		**92,44**	**5,85**		**86,59**		
3.1.1	***Đất nuôi trồng thủy sản***		**23,80**		**23,80**			**23,80**		
1	Dự án nuôi tôm trên cát công nghệ cao (thôn Linh Trù)	NTS	4,30		4,30			4,30	Xã Xuân Liên	13
2	Dự án trang trại nuôi trồng thủy sản khu vực Rào Mỹ Dương (thôn Tân Mỹ)	NTS	7,10		7,10			7,10	Xã Xuân Mỹ	21
3	Đất nuôi trồng thủy sản (thôn Đại Đồng)	NTS	3,00		3,00			3,00	Xã Cương Gián	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản vùng giáp đê (thôn Song Nam)	NTS	6,70		6,70			6,70	Xã Cương Gián	8
5	Dự án trang trại nuôi trồng thủy sản khu vực Rào Mỹ Dương (thôn Tân Mỹ)	NTS	2,70		2,70			2,70	Xã Xuân Mỹ	37
3.1.2	***Đất nông nghiệp khác***		**68,64**		**68,64**	**5,85**		**62,79**		
1	Đất khu chăn nuôi tập trung (đồng Bàu Sen, thôn Tân Mỹ)	NKH	4,25		4,25	1,55		2,70	Xã Xuân Mỹ	23
2	Đất trồng cây Đồng Nái (thôn 9)	NKH	2,89		2,89			2,89	Xã Cổ Đạm	18
3	Dự án Trang trại sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái tại xã Xuân Mỹ (quy mô diện tích là 34,7ha)	NKH	6,20		6,20	1,80		4,40	Xã Xuân Mỹ	22
4	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,30		39,30			39,30	Xã Cương Gián	27
5	Đất nông nghiệp khác (Đồng Chòa)	NKH	16,00		16,00	2,50		13,50	Xã Cổ Đạm	19
3.2	**Đất phi nông nghiệp**		**239,59**	**4,94**	**234,65**	**3,57**	**18,00**	**213,08**		
3.2.1	***Đất thương mại dịch vụ***		**155,05**		**155,05**	**0,60**	**18,00**	**136,45**		
1	Dự án khu du lịch sinh thái biển Xuân Hội	TMD	93,00		93,00		18,00	75,00	Xã Xuân Hội	582
2	Đất khu dịch vụ du lịch trải nghiệm (thôn Hội Thủy)	TMD	15,00		15,00			15,00	Xã Xuân Hội	335-2
3	Đất khu du lịch Xuân Thành (thôn Thành Long)	TMD	30,00		30,00			30,00	Xã Xuân Thành	568
4	Đất thương mại dịch vụ thôn Bắc Mới	TMD	1,00		1,00			1,00	Xã Cương Gián	592
5	Đất khu du lịch biển và nghỉ dưỡng (thôn Đại Đồng)	TMD	0,96		0,96			0,96	Xã Cương Gián	593

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ KHSD đất
					Diện tích (ha)	LUA	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Mở rộng khu du lịch Phú Minh Gia	TMD	0,50		0,50			0,50	Xã Cương Gián	595
7	Đất thương mại dịch vụ (nhà thương nghiệp cũ), trụ sở UBND thị trấn Nghi Xuân cũ.	TMD	0,18		0,18			0,18	TT Tiên Điền	611
8	Dự án văn phòng làm việc kết hợp kinh doanh thương mại dịch vụ Châu Tịnh	TMD	0,25		0,25	0,25			Xã Cổ Đạm	562
9	Đất dịch vụ thương mại (khu đất thu hồi của công ty CPXNK Hà Tĩnh và công ty tư vấn xây lắp điện)	TMD	0,23		0,23			0,23	TT Xuân An	646
10	Đất thương mại dịch vụ (thôn Thịnh Mỹ)	TMD	1,50		1,50			1,50	Xã Xuân Mỹ	766
11	Đất thương mại dịch vụ (thuộc dự án trang trại sản xuất nông nghiệp TPA)	TMD	0,20		0,20			0,20	Xã Xuân Mỹ	22a
12	Đất thương mại dịch vụ (thôn Yên Khánh)	TMD	0,35		0,35	0,35			Xã Xuân Yên	558a
13	Đất thương mại dịch vụ vùng du lịch Hồ Chọ Thòi	TMD	1,50		1,50			1,50	Xã Xuân Liên	598a
14	Đất thương mại dịch vụ (Khu du lịch sinh thái Đồng Tràỳ)	TMD	10,00		10,00			10,00	Xã Xuân Viên	597
15	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,38		0,38			0,38	Xã Cương Gián	209
3.2.2	***Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***									
3.2.2.1	***Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội***		**6,50**		**6,50**	**2,50**		**4,00**		
1	Trung tâm Dưỡng lão vùng Đồng Lòi xã Xuân Viên	DXH	6,50		6,50	2,50		4,00	Xã Xuân Viên	215a
3.2.2.2	***Đất cơ sở giáo dục***		**1,17**		**1,17**			**1,17**		
1	Xây dựng trường Mầm non tư thục (kho ngoại thương cũ)	DGD	0,77		0,77			0,77	Xã Xuân Giang	711
2	Mở rộng trường THCS Xuân Lĩnh	DGD	0,40		0,40			0,40	Xã Xuân Lĩnh	132
3.2.2.3	***Đất giao thông***		**2,35**		**2,35**			**2,35**		
1	Mở rộng đường giao thông nội thôn	DGT	0,30		0,30			0,30	Xã Xuân Hải	
2	Đường giao thông nông thôn	DGT	0,05		0,05			0,05	Xã Cương Gián	
3	Nâng cấp đường giao thông nông thôn	DGT	2,00		2,00			2,00	Xã Xuân Lam	
3.2.2.4	***Đất cơ sở thể dục - thể thao***		**0,73**		**0,73**	**0,20**		**0,53**		
1	Mở rộng đất thể thao thôn 3	DTT	0,05		0,05			0,05	Xã Xuân Lam	165
2	Đất thể thao thôn 5	DTT	0,23		0,23			0,23	Xã Xuân Lam	166
3	Đất thể thao thôn Trung Vân	DTT	0,25		0,25			0,25	Xã Xuân Hải	149
4	Đất thể thao thôn Đông Biên	DTT	0,20		0,20	0,20			Xã Xuân Hải	151
3.2.2.5	***Đất bưu chính viễn thông***		**0,48**		**0,48**	**0,07**		**0,41**		

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ KHSD đất
					Diện tích (ha)	LUA	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất bưu chính viễn thông NXN_HTH	DBV	0,48		0,48	0,07		0,41	Xã Cổ Đạm (2 điểm), xã Xuân Hải (2 điểm), xã Xuân Hội, xã Xuân Liên, xã Xuân Lĩnh 2 điểm, xã Cương Gián 2 điểm, xã Xuân Viên , TT Xuân An, Xuân Hồng, xã Xuân Lam	119;170;807; 173;802;801; 174;186;177; 187;810;188; 175;176;
3.2.2.6	***Đất cơ sở y tế***		**0,28**	**0,20**	**0,08**			**0,08**		
1	Mở rộng trạm y tế	DYT	0,28	0,20	0,08			0,08	Xã Cương Gián	137
3.2.4	***Đất sinh hoạt cộng đồng***		**0,49**		**0,49**	**0,20**		**0,29**		
1	Đất nhà văn hóa thôn Trường Lam	DSH	0,09		0,09			0,09	Xã Xuân Hải	552
2	Đất nhà văn hóa thôn Dương Phòng	DSH	0,20		0,20			0,20	Xã Xuân Hải	553
3	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn 2	DSH	0,20		0,20	0,20			Xã Xuân Hồng	548
3.2.5	***Đất ở tại nông thôn***		**35,65**		**35,65**			**35,65**		
1	Đất ở thôn Bắc Sơn (3 vùng), Song Long (3 vùng), Bắc Mới (01 vùng), nhà văn hóa các thôn xây dựng làm đất ở	ONT	4,00		4,00			4,00	Xã Cương Gián	245;255a;255b;247a;247b;240a;240b; 241a.
2	Đất ở vùng B19 thôn 5, đất ở thôn 3 (có 3 vùng)	ONT	1,00		1,00			1,00	Xã Xuân Lam	262;263;265; 264
3	Đất ở xen dắm dân cư tại thôn Phúc Tuy	ONT	0,02		0,02			0,02	Xã Xuân Viên	379
4	Đất ở xen dắm thôn Yên Ngư, Yên Nam; dân cư thôn Trung Lộc (Đồng Hung); đất ở thôn Yên Thông	ONT	2,27		2,27			2,27	Xã Xuân Yên	424a;436;425
5	Đất ở thôn 5 (3 vùng); đất ở xen dắm thôn 4	ONT	3,17		3,17			3,17	Xã Xuân Lĩnh	219;238;221
6	Đất ở xen dắm khu dân cư các thôn Trung Vượng, Tân Trù, An Phúc Lộc, (phía tây trường THCS Hoa Liên)	ONT	2,10		2,10			2,10	Xã Xuân Liên	451-3; 452-2;448
7	Đất ở (thôn Kẻ Lạt), đất ở (thôn Kỳ Tây), đất ở (thôn Vân Thanh Bắc) đất ở (thôn Kỳ Đông) 2 điểm	ONT	2,76		2,76			2,76	Xã Cổ Đạm	363;368;370
8	Đất ở xen dắm các thôn; (Xây dựng đất ở trên đất Đài truyền thành, truyền hình cũ, đất dôi dư)	ONT	1,70		1,70			1,70	Xã Xuân Thành	1551;444
9	Đất ở xen dắm Đông Biên vùng 1+2 và thôn Trung Vân	ONT	2,36		2,36			2,36	Xã Xuân Hải	284;279;282; 283;388-2
10	Đất ở xen dắm khu dân cư thôn 4,5,6,8,9 cũ.(Nhà văn hóa các thôn), nay là thôn Kiều Văn và Thống Nhất; đất ở xen dắm các thôn	ONT	0,33		0,33			0,33	Xã Xuân Phổ	359;360

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ KHSD đất
					Diện tích (ha)	LUA	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11	Giao đất ở thôn Nam Mới; xen dắm đất ở thôn Đại Đồng, thôn Cầu Đá, thôn Song Hồng	ONT	0,11		0,11			0,11	Xã Cương Gián	1052
12	Đất ở thôn Trường Mỹ cũ; xen dắm đất ở thôn Hồng Mỹ, Quang Mỹ	ONT	0,12		0,12			0,12	Xã Xuân Mỹ	391
13	Đất ở phía đông nhà chị Dung, phía đông hội quán thôn Tân Mỹ cũ thôn Hồng Mỹ	ONT	0,50		0,50			0,50	Xã Xuân Mỹ	1005
14	Đất ở xen dắm thôn Hải Đông, Bắc Tây Nam và Kỳ Đồng	ONT	0,15		0,15			0,15	Xã Cổ Đạm	
15	Đất ở xen dắm dân cư thôn An Tiên	ONT	0,06		0,06			0,06	Xã Xuân Giang	1550
16	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở hoặc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở nông thôn	ONT	15,00		15,00			15,00	15 xã	
3.2.6	***Đất ở tại đô thị***		**12,47**		**12,47**			**12,47**		
1	Đất ở dân cư khối 4 (hiền Block); Đất ở mới (Trạm kiểm dịch động vật nội địa cũ); đất dân cư phía đông và phía nam sân bóng TDP 10; đất ở xen dắm dân cư 1,4,8b,9.	ODT	2,08		2,08			2,08	TT Xuân An	461;463; 819;474a
2	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH xuất nhập khẩu Châu Tuấn; khu thu hồi của Công ty CP Tư vấn và Xây lắp điện Hà Tĩnh	ODT	1,24		1,24			1,24	TT Xuân An	454
3	Các lô đất dôi dư tại khu tái định cư, phục vụ dự án đê Hữu Sông Lam, thị trấn Xuân An	ODT	5,73		5,73			5,73	TT Xuân An	2050-1
4	Các lô đất dôi dư tại khu tái định cư, phục vụ dự án cầu Bến Thủy 2, thị trấn Xuân An	ODT	1,32		1,32			1,32	TTXuân An	453;2050-2
5	Đất ở xen dắm dân cư tại tổ dân phố Giang Thuỷ, An Mỹ, Hồng Lam	ODT	0,10		0,10			0,10	TT Tiên Điền	
6	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm (cùng thửa đất ở hoặc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở đô thị	ODT	2,00		2,00			2,00	TT Xuân An và TT Tiên Điền	
3.2.7	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**		**1,10**		**1,10**			**1,10**		
1	Bải chế biến vật liệu xây dựng	SKS	1,10		1,10			1,10	Xã Xuân Liên	631a
3.2.8	***Đất nghĩa trang, nghĩa địa***		**3,70**		**3,70**			**3,70**		
1	Đất nghĩa trang Núi Nấy	NTD	3,70		3,70			3,70	Xã Xuân Liên	638
3.2.9	**Đất cơ sở tôn giáo**		**14,84**	**4,74**	**10,10**			**10,10**		
1	Mở rộng chùa Phong Phạn (Tổ dân phố 1)	TON	2,50	1,50	1,00			1,00	TT Xuân An	510
2	Mở rộng Chùa Mãn Nguyệt	TON	0,50		0,50			0,50	Xã Xuân Phổ	503
3	Tôn tạo đất cơ sơ tôn giáo (chùa Bụt Mọc, chùa Bình Vôi,	TON	1,50		1,50			1,50	Xã Cương Gián	504;505a
4	Chùa Thanh Lương, Xuân An	TON	5,34	3,24	2,10			2,10	TT Xuân An	509
5	Mở rộng chùa Bạch Đế	TON	5,00		5,00			5,00	Xã Xuân Lam	741
3.2.10	**Đất cơ sở tín ngưỡng**		**0,40**		**0,40**			**0,40**		
1	Mở rộng đền Thánh Mậu	TIN	0,40		0,40			0,40	Xã Xuân Lam	895
3.2.11	***Đất khu vui chơi giải trí***		**0,33**		**0,33**			**0,33**		
1	Đất khu vui chơi giải trí người già và trẻ em	DKV	0,33		0,33			0,33	Xã Xuân Liên	624
3.2.12	***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***		**3,85**		**3,85**			**3,85**		

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ KHSD đất
					Diện tích (ha)	LUA	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhà máy tăng áp và hệ thống đường ống dẫn nước sạch (GĐ1+GĐ2	SKC	1,00		1,00			1,00	Xã Xuân Phổ, Xuân Yên, Xuân Hải, Đan Trường, Xuân Hội	
2	Xây dựng công trình nước sạch tại huyện Nghi Xuân	SKC	2,85		2,85			2,85	Xã Xuân Hồng, Xuân Hải, Xuân Phổ, Đan Trường	
3.2.13	***Đất xử lý rác thải***		**0,20**		**0,20**			**0,20**		
1	Xây dựng các điểm tập kết và thu gom rác thải	DRA	0,20		0,20			0,20	Thị trấn Xuân An	
74			**332,03**	**4,94**	**327,09**	**9,42**	**18,00**	**299,67**		
159	**Tổng 159 công trình dự án**		**1.509,13**	**10,31**	**1.498,82**	**306,40**	**53,75**	**1.138,67**		

UBND TỈNH HÀ TĨNH